

TỪ NHỮNG THÀNH TỰU CỦA THỜI ĐẠI LÝ – TRẦN NGHĨ VỀ NHỮNG NÉT BẢN SẮC CỦA VĂN HÓA ĐẠI VIỆT

ĐOÀN THỊ THU VÂN*

TÓM TẮT

Lý – Trần là một thời đại phục hưng và phát triển rực rỡ từ võ công đến văn trị, khẳng định tên tuổi của một đất nước văn hiến và hùng mạnh trong khu vực. Từ những thành tựu của thời đại Lý – Trần, có thể thấy những nét bản sắc của văn hóa Đại Việt - LINH HOẠT, HIẾU HÒA, TRỌNG THỰC TIỄN trên một nền tảng yêu thương, quý trọng con người - đã được vận dụng thành công vào đường lối chính trị để đưa đến những kì tích cho dân tộc. Vấn đề này đối với xã hội hiện đại của chúng ta vẫn không mất đi tính thời sự và là những kinh nghiệm đáng suy ngẫm để khơi dậy, phát huy nội lực của dân tộc hôm nay.

Từ khóa: thời đại Lý – Trần, bản sắc văn hóa.

ABSTRACT

From the achievements of the era of Ly-Tran, considering the traits of Dai Viet's culture

Ly-Tran is an era of brilliant renaissance and development from military career to literary politics, affirming the name of a strong and cultural country in the region. The achievements of the era of Ly-Tran showed that the cultural traits of Dai Viet – Flexibility, Peacefulness and Practicability on a foundation of love and respect for human beings – were applied successfully in politics to lead to marvelous deeds for the nation. In our modern society, this fact is still valuable and remarkable to think over to arouse and develop the internal force of the nation today.

Keywords: Ly-Tran's age, cultural character.

“Duy ngã Đại Việt chi quốc; Thực vi văn hiến chi bang” (Bình Ngô đại cáo) là lời khẳng định đầy tự hào về đất nước Đại Việt thời đại Lý – Trần, một đất nước văn hiến và cường thịnh, có tầm vóc và vị thế trong khu vực. Những thành tựu rực rỡ từ chính trị, quân sự, ngoại giao đến kinh tế, văn hóa, xã hội đã được các nhà nghiên cứu đề cập khá nhiều. Nguyên nhân dẫn đến những thành tựu này cũng đã được phân tích, bàn luận không ít. Trong dòng cảm hứng ấy, bài viết này muốn góp thêm một vài suy nghĩ ở góc nhìn văn hóa – từ những thành tựu

của thời đại Lý – Trần, chỉ ra những nét riêng của bản sắc văn hóa Đại Việt đã được cha ông vận dụng thành công vào đường lối chính trị để đưa đến những kì tích cho dân tộc.

1. TUYÊN

Dưới triều Lê Đại Hành, trả lời vua hỏi về vận nước, quốc sư Pháp Thuận đã dùng một bài thơ tứ tuyệt đầy hình ảnh, trong đó ẩn ngụ những triết lí chính trị sâu sắc có thể xem như kim chỉ nam cho hoạt động chính trị của các vương triều nhiều đời nhằm kiến tạo một đất nước Đại Việt thái bình, thịnh trị, tự chủ tự

* PGS TS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

cường, nhân dân no ấm, hạnh phúc. Điều này nằm ở hai câu thơ cuối bài giản dị mà súc tích: “*Vô vi cư điện các/ Xứ xứ tức đao binh*”¹ (Vô vi trên điện các/ Chốn chốn tắt đao binh). “Vô vi” là một thuật ngữ trong triết học của Lão Tử được hiểu theo nghĩa cơ bản nhất là không làm gì trái với tự nhiên. Phật giáo cũng dùng khái niệm này với ý tương tự khi thực hiện “*ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm*” (không bám vào đâu để sinh ra cái tâm của mình). Chính trị “vô vi” là không lấy mình – người lãnh đạo đất nước – làm chủ, mà thuận theo lòng dân. Cụ thể, đó là một chủ trương chính trị khoan giản – rộng mở, ít bó buộc, câu thúc và giản dị, không gây phiền nhiễu cho dân. “Khoan” thì ít luật lệ, nguyên tắc khắt khe để ràng buộc, ít hình phạt nặng nề để trừng trị. “Giản” thì dân đỡ hao công tốn sức. Đây là một nền chính trị không có những hệ thống nguyên tắc cứng nhắc cố định mà tùy theo tình cảnh của dân, tâm ý của dân mà linh hoạt cho phù hợp, từ đó khiến cho cuộc sống của dân được tự do và vui vẻ. Điều này cũng chính là thuận theo tự nhiên, thuận theo ý trời, như người xưa thường nói, bởi ý trời và lòng dân chỉ là một. Nếu người ngồi ở ngôi vị lãnh đạo quốc gia thực hiện được chính trị “vô vi” (“*Vô vi cư điện các*”) thì tự nhiên khắp nơi chẳng còn chiến tranh (“*Xứ xứ tức đao binh*”), bởi dân còn mong muốn gì hơn nữa?

Trong nước đã vui vẻ đồng lòng thì tất nhiên nội lực dân tộc cường thịnh, ngoại bang sao dám dòm ngó? Đó không khác gì cái uy lực tự nhiên mà lớn lao của “đại nghĩa, chí nhân” mà Nguyễn Trãi từng nói đến trong *Bình Ngô đại cáo* và cái “đức cao” khiến “giặc tan, muôn thuở

thắng bình” mà Trương Hán Siêu đã đề cập trong *Bạch Đằng giang phú*.

Đường lối chính trị này đã được triều Lý và đặc biệt là triều Trần thực hiện hiệu quả với một chữ TỰY biến hóa diệu kỳ và đa dạng. Lý Thái Tổ nêu rõ trong *Chiếu dời đô* rằng việc định đô, một việc trọng đại ảnh hưởng đến sự thịnh suy của đất nước, không phải theo ý thích riêng mình mà “*thấy thuận tiện thì dời đổi*”. Lý Thánh Tông trong đối nội và đối ngoại đều sử dụng phương châm “*dĩ bất biến ứng vạn biến*”. Cái “*bất biến*” chính là cái tâm không lấy mình làm chủ mà “*ưng vô sở trụ*” nên trong sáng, không thiên kiến, vì vậy mới đủ bản lĩnh để có thể linh hoạt ứng xử tùy theo mọi hoàn cảnh. Ở địa vị người đứng đầu đất nước thì tâm bất biến ấy chính là tâm đặt ở nước và dân, quên mình vì cộng đồng. Trần Thái Tông, vua đầu triều Trần, chán ngán sự trói buộc của ngôi cao lộc cả nên rời bỏ cung điện lên núi ẩn tu. Nhưng trước sự tha thiết của bá quan, lòng tin cậy của trăm họ, lại từ bỏ ý thích riêng để quay về gánh vác trách nhiệm và cùng toàn dân dốc sức đuổi xâm lăng. Trần Thánh Tông thì tự nhận thấy mình đã tu được cái tâm có thể “*nhảy ra khỏi vạn tầng cửa tù ngục*” nên mặc tình thông dong tự tại như mây trên trời xanh cao rộng hoặc khuôn mình như nước ở trong bình nhỏ hẹp tùy theo hoàn cảnh². Trần Nhân Tông sau hai lần lãnh đạo toàn dân kháng Nguyên thắng lợi đem lại thái bình cho đất nước đã nhẹ nhàng rời bỏ ngai vàng “*như trút bỏ chiếc giày rách*” để xuất gia ở núi Yên Tử. Đây cũng là vị vua có những ứng xử đặc biệt đã được sử sách ghi lại. Có người dân gặp điều oan ức đón xa giá giữa đường để kêu oan.

Vua bèn cho đặt bàn ngồi xét xử ngay tại đó để giải quyết sự việc cho người ấy. Sử gia Ngô Sĩ Liên đã cho việc làm này của Trần Nhân Tông là trái nguyên tắc nhưng cũng phải công nhận nhờ sự linh hoạt ấy của vua mà oan tình của người dân được giải tỏa³. Cũng nhờ tâm “*ưng vô sở trụ*” mà vị vua này đã dám tin dùng Trần Quốc Tuấn, con trai Trần Liễu, người từng đem binh chống lại Trần Thái Tông. Sự linh hoạt ứng xử đã được cha ông ta thiên dụng trong mọi phương diện của đời sống. Trong quân sự, khi giặc Nguyên tràn sang xâm lược với sức mạnh vũ bão thì sách lược đối phó của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn là rút lui khỏi kinh thành cho giặc vào tạm chiếm để tránh mũi nhọn của giặc và nuôi dưỡng sự chủ quan, kiêu ngạo, từ đó dẫn đến mất cảnh giác, chênh mảng – mầm mống thất bại của đối phương. Quả nhiên là sự phản công của ta thắng lợi hoàn toàn. Giặc cương thì ta nhu, lùi một bước để tiến hai bước. Đó là cái nhìn sáng suốt, điềm tĩnh và đầy tự tin của người thông lĩnh quân đội khi nhận xét “*kim niên tặc nhân*” (năm nay thế giặc dễ đánh).

Trong ngoại giao, sách lược vừa mềm mỏng vừa kiên cường cũng được cả triều Lý và triều Trần khéo léo vận dụng hiệu quả. Vừa bảo vệ được cương thổ, vừa duy trì được thái bình, lại còn tỏ rõ được chính nghĩa. Một chữ TỰ DO với nhiều ứng dụng biến hóa chính là một trong những nét bản sắc văn hóa của Đại Việt mà Pháp Thuận đã biểu hiện qua hình ảnh “*đăng lạc*” (dây mây quấn quýt). Dây mây tuy nhỏ bé nhưng không dễ chặt gãy như cỏ thụ vì hai yếu tố. Thứ nhất, dây mây mềm dẻo linh hoạt, không cố

định như cỏ thụ, nó có thể thông dong ở nơi không gian rộng rãi, cũng có thể đu mình nơi vách núi chật hẹp, cheo leo. Thứ hai, dây mây thường quấn quýt từng bó, không dễ chặt đứt, bứt rời (yếu tố này sẽ được đề cập sau). Sức sống dẻo dai, bền bỉ ấy đã được ví với vận nước. Đây quả là một cái nhìn sâu xa và thấu đáo do nhận chân được bản sắc tinh thần của dân tộc Đại Việt. Nền tảng tinh thần này đã gặp gỡ chủ trương “*phá chấp*” của Phật giáo Thiền tông như cá gặp nước, tạo nên những nhân cách lớn, cách ứng xử đẹp cũng như những hoạt động đầy hiệu quả. Trần Nhân Tông vừa là vua vừa là thiền sư, Tuệ Trung vừa là võ tướng vừa là cư sĩ, “*đi cũng thiền ngồi cũng thiền*”⁴, “*đến xứ cõi trần thì vui về bỏ áo*”⁵, Trần Minh Tông sẵn sàng nhường ngôi cho người em con dòng đích khi người này đến tuổi trưởng thành...

Tích cực hành động nhưng cũng buông bỏ dễ dàng tùy cảnh, tùy lúc chính là nét đặc sắc trong tính cách của con người thời đại. Điều này đã được những thế hệ đi sau kế thừa. Có thể bắt gặp tinh thần ấy trong câu thơ Nguyễn Trãi – “*Ta nếu ở đâu vui thú đấy/ Người xưa ẩn cả lọ lâm tuyên*”⁶, cả trong câu ca dao của những người lưu dân đi mở đất phương Nam sau này – “*Ra đi gặp vịt cũng lùa/ Gặp duyên cũng kết, gặp chùa cũng tu*”. Nhiều người cho rằng dân tộc Việt không có một nền triết học với những tư tưởng triết học uyên áo như Trung Hoa, Ấn Độ. Nhận xét ấy không sai nhưng cũng không hoàn toàn đúng. Bởi trong cuộc sống, mỗi dân tộc có cách thức riêng của mình. Dân tộc Việt không có nhiều thời gian để ngồi suy ngẫm những điều trừu tượng và viết triết học nhưng họ đã phát biểu

những triết lí sống của mình bằng chính hành động thực tiễn trong đời sống. Nếu không thế, nghĩa là chỉ sống một cách tự nhiên theo bản năng, không phương hướng thì sao dân tộc Việt có thể tồn tại với thời gian, không những thế còn ghi những dấu son huy hoàng trong lịch sử với thời đại của hào khí Đông A hay với những chiến thắng Tống, Nguyên, Minh, Thanh lừng lẫy?

Tinh thần “tùy ngộ nhi an” đã đem đến cho người Việt niềm lạc quan yêu đời và niềm tin vào tương lai mà không khó khăn thử thách nào có thể dập tắt được. Ở bước đường cùng, con người vẫn không nản lòng gục ngã bởi suy nghĩ: “Còn da lông mọc, còn chồi lên cây”.

2. HÒA

Dân tộc Việt vốn chuộng HÒA. HÒA có thể hiểu theo nhiều nét nghĩa: 1) Thuận thảo, không tranh giành; 2) Pha lẫn, không phân biệt; 3) Phù hợp, không đối nghịch nhau.

Trước hết, dân tộc Việt khao khát hòa bình bởi họa chiến tranh (xâm lược) thường xuyên xảy ra trên đất nước bé nhỏ này đã gây ra nhiều đau khổ, bất hạnh. Bởi vậy, không phải ngẫu nhiên mà hai tác phẩm mở đầu cho nền văn học độc lập tự chủ của dân tộc – bài thơ *Trả lời vua hỏi về vận nước (Đáp Quốc vương quốc tộ chi vấn)* của Pháp Thuận và bài từ đưa tiễn sứ giả nhà Tống làm theo điệu Nguyễn Lang Quy của Khuông Việt – đều đề cập khát vọng đó. Văn thơ bang giao đời Lý cũng như đời Trần đều cùng một mục đích – làm sao để vừa bảo vệ được quốc thể, bảo toàn được lãnh thổ, vừa duy trì được hòa bình. Trong thế chằng đặng đùng phải chinh chiến, người cầm quân như vua Trần Nhân Tông từng

có nhiều suy ngẫm về chiến tranh và đã không ngần ngại nói ra điều ấy: “*Kẻ làm trai vì sao cứ phải lật đật về chuyện chinh chiến như thế này?*”⁷. Khi đi đánh trận ở phương Nam về, trên thuyền chiến, vua Trần Anh Tông từng mơ giấc mộng thanh bình, trong đó không còn thấy dấu vết của binh đao – “*Thuyền song nhất chằm giang hồ noãn/ Bất phục du chàng nhập mộng trung*”⁸ (Bên cửa thuyền một chiếc gối, lòng giang hồ ấm lại/ Bức màn quang dầu nơi quân doanh không còn đi vào giấc mộng).

Tinh thần HÒA đã quán xuyên khắp mọi phương diện của đời sống. Vua Thánh Tông đời Lý từng bộc lộ điều đó khi đại xá tù nhân vào dịp trời đông giá rét. Vua Thánh Tông đời Trần thì thân yêu, gần gũi với anh em thân tộc. Vua Thái Tông đời Trần thì lấy thân mình che chở cho người anh đang phản nghịch với mình. Sự kiện đó đã được vua Trần Dụ Tông ghi lại trong một bài thơ tứ tuyệt với niềm tự hào sâu sắc: “*Đường, Việt khai cơ lưỡng Thái Tông/ Bỉ xưng Trinh Quán, ngã Nguyên Phong/ Kiến Thành tru tử, An Sinh tại/ Miếu hiệu tuy đồng, đức bất đồng*”⁹ (Đường, Việt mở triều hai Thái Tông/ Họ xưng Trinh Quán, ta Nguyên Phong/ Kiến Thành giết tận, An Sinh sống/ Miếu hiệu tuy cùng, đức chẳng cùng). Ở đó, không chỉ là sự so sánh giữa hai ông vua mở đầu hai triều đại lớn của ta và Trung Quốc mà còn là sự so sánh về văn hóa giàu ý nghĩa khái quát. Câu chuyện Hoàng Cự Đà không được ban xoài nên đã bỏ mặc vua khi giặc đến vẫn được Trần Thái Tông tha tội vì vua tự xét là do lỗi của mình trước¹⁰ cũng là một câu chuyện cảm động cho thấy nhân cách lớn của vị vua khai cơ

triều Trần. Nếu nhà vua “chấp ngã” thì không thể phản quan tự kỉ và nếu không có tâm HÒA thì không thể bao dung được như thế. Vua Trần Minh Tông thì khẳng định “Muôn dân chính là anh em ruột của ta từ cùng một bọc sinh ra” (“*Sinh dân nhất thị ngã bào đồng*”¹¹), vì vậy nên có câu chuyện được *Đại Việt sử kí toàn thư* ghi lại:

Dưới triều Trần Minh Tông, có người dâng sớ nói trong dân gian có nhiều kẻ du thủ du thực đến già vẫn không có hộ tịch, thuế má không nộp, sai dịch không theo. Vua nói: “Không như thế thì sao có thể thành đời thái bình? Người muốn ta trách phạt họ thì có được việc gì không?”¹²

Đây cũng là tinh thần của lời khuyên tối hậu mà Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn để lại cho vua Trần Anh Tông trước lúc lâm chung: “Khoan nói sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc”. Câu nói này nhất quán nội dung với câu thơ của Pháp Thuận trả lời vua Lê: “*Vô vi cư điện các*”. “Vô vi” hay chính trị khoan giãn chính là khoan nói sức dân, xuất phát từ cái tâm hòa ái của người lãnh đạo quốc gia và tất yếu sẽ đem tới sự hòa mục, đồng lòng trong cả nước để tạo nên sức mạnh vô địch. Sau này, khi vua Lê Thái Tông muốn Nguyễn Trãi soạn nhạc sao cho thanh âm thể hiện được sự thái hòa, Nguyễn Trãi đã chỉ cho vua thấy cần phải thực hiện cái hòa ở gốc, tức là lo cho dân no ấm, hạnh phúc chứ không phải chỉ tìm kiếm cái hòa ở ngọn tức là thanh âm – vẻ đẹp bên ngoài.

HÒA và TÙY cũng có một mối liên hệ gắn kết chặt chẽ. Phải có tâm TÙY, biết linh hoạt ứng xử mới có thể HÒA HỢP như Tuệ Trung thượng sĩ gặp chay

ăn chay, gặp mặn ăn mặn, “đến xứ cời trần thì vui về bỏ áo”. Nhờ “hòa quang đồng trần” mà Tuệ Trung mới có thể vừa hành thiền vừa giúp nước cũng như các thiền sư đời Lý đã đem đạo vào đời làm cho Phật giáo Thiền tông Đại Việt có một nội dung thực tiễn và được quần chúng hâm mộ. Sự gắn kết giữa hòa hợp và linh hoạt đã được biểu hiện sinh động trong hình ảnh “quốc tộ như đăng lạc” ở bài thơ của Pháp Thuận. Dây mây đã mềm dẻo, uyển chuyển, lại còn gắn kết hòa quyện chặt chẽ thành bó nên sức sống của nó tất yếu là bền lâu. Cũng như nhà cầm quyền thực hiện chính trị “vô vi” linh hoạt, thuận lòng dân sẽ có kết quả toàn dân thành một khối sức mạnh diệu kì không còn sợ bất kì đối lực nào, từ đó mà có được “vạn cổ thử giang san”.

HÒA là một nội dung đạo lí rất thực tiễn mà Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm luôn nhắc nhở mọi người – “*Hễ kẻ trên người kẻ phải lo/ Chẳng bằng cài cửa ngáy pho pho*”¹³, “*Chữ rằng nhân dĩ hòa vi quý/ Vô sự thì hơn, kéo phải lo*”¹⁴, “*Ở thế nhịn nhau muôn sự đẹp*”¹⁵, “*Ngàn muôn tổn nhượng chớ đua tranh*”¹⁶. Ở đây không nên hiểu vấn đề một cách giản đơn rằng đây là chủ trương thủ tiêu đấu tranh và như thế nghĩa là thỏa hiệp với cái xấu. Thiết tưởng lập trường dân tộc – phân biệt chính nghĩa - phi nghĩa, thiện - ác nơi các tác giả quá rõ ràng, không cần phải bàn cãi. Vấn đề là con người đã nhiều đau khổ, mất mát vì những sự tranh giành chém giết lẫn nhau nên với những gì không đáng phải tranh cạnh trong gia đình, nơi làng xóm thì nên nhường nhịn để tránh tổn thương vô ích. Đó là đạo lí “Bầu ơi thương lấy bí cùng” trong cùng một cộng đồng dân tộc.

3. TRỌNG THỰC TIỄN

Tinh thần trọng thực tiễn, không chuộng triết lí trừu tượng siêu hình có thể thấy rõ qua tầng lớp tăng lữ - trí thức và sinh hoạt nhà chùa ở thời Lý - Trần trong không khí Phật giáo được sùng thượng. Nhà chùa không chỉ là nơi thờ Phật, giảng kinh, thuyết pháp mà còn là ngôi nhà chung của cộng đồng, ở đó nhà tu hành cũng là tầng lớp trí thức có uy tín ở làng xã, kiêm cả công việc bốc thuốc chữa bệnh, dạy học, giúp ý kiến tư vấn cho dân chúng từ việc tang, hôn, nghi lễ đến việc tranh chấp trong gia đình, mâu thuẫn trong những mối quan hệ giữa cộng đồng... Nhà sư cũng được tín nhiệm đảm trách những công việc cầu mưa, cầu an, cúng tế... Nhiều vị cao tăng có học vấn uyên thâm đã trở thành quốc sư của triều đình, đóng góp nhiều công sức cho việc trị nước - giữ yên bờ cõi và xây dựng nền thái bình thịnh trị cho đất nước - đồng thời góp phần vào sự nghiệp giáo dục dân trí để hình thành những con người có nhân cách cao đẹp. Khuông Việt, Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Mãn Giác, Viên Chiếu... là những gương mặt tiêu biểu ở đời Lý. Sang đời Trần, với trước tác *Khóa hư lục* và *Thiền tông chỉ nam tự*, Trần Thái Tông, người mở đầu triều đại đã nói rõ chủ trương dung hòa Phật - Thánh, kết hợp Thiền - Tịnh, linh hoạt giữa “đốn ngộ” và “tiệm ngộ” để đại chúng hóa Thiền tông, giúp cho tất cả mọi người có căn cơ cao thấp đều có thể đến với đạo. Mục đích hiển nhiên là để dân tộc Đại Việt có thể tiếp nhận và tận dụng hết những tinh hoa trong các học thuyết du nhập từ nước ngoài để xây dựng và phát huy nội lực của mình. Và cũng là để toàn dân được tiếp nhận một

nền giáo dục đạo đức mà nhà vua tin là phù hợp với con người Đại Việt, giúp họ biết sống đẹp và sống có hạnh phúc. Tuệ Trung, Thánh Tông, Nhân Tông và các vua đời Trần sau đó đều tiếp tục đường hướng này. Cuộc đời và tác phẩm của các tác gia nói trên đã chứng minh cụ thể điều đó. Tuệ Trung trong nhiều bài thơ của mình đã nói rõ quan niệm không cần phải cố chấp trong việc trì giới và nhẫn nhục bởi “đi cũng là thiền, ngồi cũng là thiền”, “Phật và chúng sinh vốn cùng một bộ mặt, đều là mày ngang, mũi dọc mà thôi”¹⁷. Vì vậy, cứ sống hết mình, làm những việc hợp lẽ và cần làm tùy từng lúc chính là hành đạo một cách viên mãn nhất. Quan niệm này hoàn toàn khác với tinh thần của Vạn Hạnh đời Lý - “Chống gậy nhà chùa lên trán giữ kinh đồ”¹⁸. *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông tiếp tục xiển dương tinh thần nhập thế đó, rõ nhất là ở bốn câu thơ cuối bài, có tính cách như một tuyên ngôn của Thiền phái Trúc Lâm Đại Việt:

*“Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề, khổn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền”*.

(Tùy duyên vui đạo ở đời,
Đói thời ăn uống, mệt thời ngủ yên.
Trong nhà sẵn báu, thôi tìm,
Vô tâm trước cảnh hỏi Thiền nữa
chi).

Tinh thần thực tiễn còn thấy trong quan niệm đả phá việc tìm cầu tha lực, cầu mong sự cứu độ của Phật, của Tổ để mang đến an lạc, hạnh phúc cho mình. Từ đời Lý, Quảng Nghiêm đã nhấn nhủ: *“Nam nhi tự hữu xung thiên chí/ Hưu hướng Như Lai hành xứ hành”*¹⁹ (Làm trai chí cả ngút trời/ Chớ tìm vết Phật

suốt đời lần theo). Diêu Nhân cũng phê phán: “*Mê chi cầu Phật/ Hoặc chi cầu Thiên*”²⁰ (Mê muội tìm Phật/ Nhầm lẫn tìm Thiên). Tuệ Trung, Nhân Tông đời Trần tiếp tục kêu gọi mọi người cần sáng suốt quay trở về khơi dậy tự lực của chính mình, bởi “*Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt/ Đến cốc hay chín Bụt là ta*”²¹. Đứng nên suốt đời làm một sách, đắm chìm trong mớ kinh điển giáo điều mà xa rời thực tế. Việc đốt hết những trước tác của mình trước lúc lâm chung của Trần Anh Tông, Trần Minh Tông phải chăng cũng nhằm dụng ý để cháu con không mê muội vào tiền nhân, chỉ nghĩ theo, làm theo những điều người đi trước đã làm, đã nghĩ, mà phải tự mình sống với thực tại của chính mình, đối đầu với những vấn đề của thực tế trước mắt mình mà suy nghĩ và hành động cho phù hợp. Nguyễn Trãi ở thế kỉ XV cùng mạch suy nghĩ đó khi ông nói: “*Dầu bụt dầu tiên ai kể hỏi/ Ông này đã có thú ông này*”²². Thú ông này là thú gì? Đó là thú vui cày ruộng, cuốc vườn, trồng rau, trồng đậu, trồng hoa, đi câu, dạy học... như nhà thơ đã hào hứng kể trong nhiều bài thơ nôm khác.

Bản sắc văn hóa là cái hình thành nên trong quá trình sống của một cộng đồng cư dân trên một địa bàn nhất định, ảnh hưởng bởi điều kiện địa lí, không gian, môi trường và cách thức sinh sống của cộng đồng đó. Như vậy bản sắc văn hóa là cái đã được định hình nơi một dân tộc đã có quá trình lập quốc lâu đời. Tuy nhiên nó không bất biến mà không ngừng được bồi đắp trong quá trình giao lưu lâu dài với những yếu tố văn hóa khác. Văn hóa Đại Việt, như nhiều nhà nghiên cứu đi trước đã nhận định, vốn là một nền văn

hóa giàu tình yêu thương gắn bó giữa người và người (trước khi du nhập khái niệm “nhân” của Nho giáo). Điều này có cơ sở từ thực tế đời sống của một cộng đồng cư dân ít người trên một địa bàn cư trú nhỏ hẹp luôn phải đối mặt với thiên tai địch họa mà nhiều truyền thuyết dân gian đã ghi lại. Khi gặp gỡ đạo Phật, dân tộc Đại Việt đã yêu thích và tiếp nhận vì nhiều điểm tương đồng, đặc biệt là tinh thần bình đẳng, vị tha. Phật giáo Thiên tông đã bồi đắp thêm vào tình yêu thương người vốn có của dân tộc Đại Việt một yếu tố cực kì quan trọng là tinh thần “phá chấp”. Sự kết hợp giữa hai yếu tố này đã tạo nên một luồng sinh khí mới cho Đại Việt buổi đầu thời đại tự chủ. Nó tô đậm hơn, bổ sung hoàn hảo những nét bản sắc văn hóa vốn đã có mặt nhưng chưa thật rõ nét là TÙY, HÒA, TRỌNG THỰC TIỄN, khiến nó đạt đến những thành quả kì diệu khi vận dụng, phát huy vào đời sống đương thời. Chiến thắng ngoại xâm mạnh hơn ta gấp bội cũng từ đó. Kiến tạo một đất nước hùng cường, thịnh vượng về mọi mặt cũng từ đó. Xây dựng con người tự tin, cởi mở, linh hoạt, dấn thân, làm tất cả nhưng không để tâm mưu cầu điều gì cũng từ đó.

LINH HOẠT, HIẾU HÒA, TRỌNG THỰC TIỄN trên một nền tảng yêu thương, quý trọng con người là những nét bản sắc văn hóa quan trọng đã đem đến nhiều thành quả lớn lao cho những triều đại biết phát huy nó. Vấn đề này đối với xã hội hiện đại của chúng ta tưởng vẫn không mất đi tính thời sự và là những kinh nghiệm đáng suy ngẫm để khơi dậy, phát huy nội lực của dân tộc hôm nay.

- ¹ *Đáp quốc vương quốc tộ chi vấn* (Pháp Thuận) – *Thơ văn Lý Trần*, tập I, Viện Văn học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
- ² Ý thơ *Độc Phật sự đại minh lục hữu cảm* (Trần Thánh Tông) – *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyển thượng, Viện Văn học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
- ³ *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên), tập II – Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.45, 46.
- ⁴ *Phật tâm ca* (Tuệ Trung) – *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyển thượng, Sdd.
- ⁵ *Vật bất năng dung* (Tuệ Trung) – *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyển thượng, Sdd.
- ⁶ *Tự thán, bài XXXIII* (Nguyễn Trãi) – *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, tập III, Trung tâm Nghiên cứu quốc học, Nxb Văn học, Hà Nội, 2000.
- ⁷ Ý thơ *Tây chinh đạo trung* (Trần Nhân Tông) – *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyển thượng, Sdd.
- ⁸ *Chinh Chiêm Thành hoàn chu bạc Phúc Thành cảng* (Trần Anh Tông) – *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyển thượng, Sdd.
- ⁹ *Đường Thái Tông dữ bản triều Thái Tông* (Trần Dụ Tông) – *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyển thượng, Sdd.
- ¹⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên), tập II, Sdd., tr.28, 29.
- ¹¹ *Nghệ An hành điện* (Trần Minh Tông) – *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyển thượng, Sdd.
- ¹² *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên), tập II, Sdd., tr. 138.
- ¹³ Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm, bài 75 – *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Đinh Gia Khánh chủ biên, Nxb Văn học, Hà Nội, 1997.
- ¹⁴ Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm, bài 72 – *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Sdd.
- ¹⁵ *Bảo kính cảnh giới, bài 15* (Nguyễn Trãi) – *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, tập III, Sdd.
- ¹⁶ *Bảo kính cảnh giới, bài 9* (Nguyễn Trãi) – *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, tập III, Sdd.
- ¹⁷ *Phàm thánh bất dị* (Tuệ Trung) – *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyển thượng, Sdd.
- ¹⁸ “*Trụ tịch trần vương kì*” – *Truyện Vạn Hạnh thiền sư* (Lý Nhân Tông) – *Thơ văn Lý Trần*, tập I, Sdd.
- ¹⁹ *Thị tịch* (Quảng Nghiêm) – *Thơ văn Lý Trần*, tập I, Sdd.
- ²⁰ *Sinh lão bệnh tử* (Diệu Nhân) – *Thơ văn Lý Trần*, tập I, Sdd.
- ²¹ *Cư trần lạc đạo phú* (Trần Nhân Tông) – *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyển thượng, Sdd.
- ²² *Mạn thuật, bài VI* (Nguyễn Trãi) – *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, tập III, Sdd.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Gia Khánh (chủ biên) (1997), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb Văn học, Hà Nội.
2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
3. *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, Trung tâm Nghiên cứu quốc học, Nxb Văn học, Hà Nội, 2000.
4. *Thơ văn Lý Trần*, tập I, Viện Văn học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
5. *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyển thượng, Viện Văn học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
6. *Văn học, Phật giáo với 1000 năm Thăng Long – Hà Nội*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2010.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 10-6-2014; ngày phản biện đánh giá: 10-7-2014;
ngày chấp nhận đăng: 15-7-2014)